TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đông Anh, CN=TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 15:21:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Hà Nội, tháng 7 năm 2025

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, Đường Lâm Tiên, xã Thư Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.779.396.670.761**	**1.562.030.097.086**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**13.035.665.166**	**8.510.613.197**
1. Tiền	111		13.035.665.166	8.510.613.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**108.000.000**	**10.108.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(495.000.000)	(495.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**810.557.362.699**	**816.863.896.596**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	814.356.296.768	855.094.953.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.297.367.410	34.257.606.356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.038.437.567	2.105.023.247
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.134.739.046)	(74.593.686.815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**929.669.515.580**	**717.226.300.892**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	929.669.515.580	717.226.300.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.026.127.316**	**9.321.286.401**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.843.053.568	5.229.133.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	18.316.694.442	3.824.125.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	3.866.379.306	268.027.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**310.448.973.759**	**331.642.211.987**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**244.085.735**	**237.005.360**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		244.085.735	237.005.360
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**	**VI.9**	**295.600.746.446**	**316.754.376.965**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		284.398.437.488	303.171.972.863
- Nguyên giá	222		697.025.057.406	693.886.405.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(412.626.619.918)	(390.714.432.589)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	

- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		**11.202.308.958**	**13.582.404.102**
- Nguyên giá	228		15.548.950.000	15.548.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.346.641.042)	(1.966.545.898)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.693.048.322**	**11.684.848.322**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.693.048.322	11.684.848.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**411.093.256**	**465.981.340**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		411.093.256	465.981.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.089.845.644.520**	**1.893.672.309.073**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.399.298.148.608**	**1.263.424.086.462**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.322.357.922.725**	**1.187.764.113.680**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	228.451.821.146	365.386.187.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.196.640.084	130.097.032.935
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	18.366.198.030	23.375.210.141
4. Phải trả người lao động	314		38.413.292.179	53.521.239.629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.036.596.569	6.474.790.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.802.688	175.777.954
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18.429.969.094	45.988.189.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	787.786.221.653	534.604.004.917
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.030.061.719	7.952.244.057
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.623.319.563	20.189.436.207
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**76.940.225.883**	**75.659.972.782**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	33.785.543.160	**38.742.516.596**
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		43.154.682.723	**36.917.456.186**
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**690.547.495.912**	**630.248.222.611**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**674.088.310.452**	**611.903.728.546**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**324.863.920.000**	**324.863.920.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.116.340.750	63.366.340.750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**232.933.189.702**	**213.498.607.796**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		144.243.607.796	69.261.278.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.689.581.906	144.237.329.401
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**16.459.185.460**	**18.344.494.065**
1. Nguồn kinh phí	431		438.496.500	1.150.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.020.688.960	17.193.947.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.089.845.644.520**	**1.893.672.309.073**

Lập ngày 30 *tháng* 7 *năm* 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường

M.S.D.N: 0100101... CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, Đường Lâm Tiên, xã Thư Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,1	716.389.141.427	401.856.506.395	1.087.650.461.736	668.859.659.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		716.389.141.427	401.856.506.395	1.087.650.461.736	668.859.659.668
4. Giá vốn hàng bán	11	5,2	589.394.705.919	344.618.419.186	902.519.607.287	573.231.705.808
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126.994.435.508	57.238.087.209	185.130.854.449	95.627.953.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,3	3.050.064.164	91.030.086	5.764.545.813	211.496.222
7. Chi phí tài chính	22	5,4	13.960.371.579	5.716.560.785	25.277.163.115	13.551.459.025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.515.981.405	5.133.282.944	18.785.194.362	11.640.300.491
8. Chi phí bán hàng	25	5,5	13.929.796.600	3.459.196.294	20.458.600.111	7.085.983.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,6	14.948.813.984	18.013.993.548	33.762.272.177	28.511.395.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		87.205.517.509	30.139.366.668	111.397.364.859	46.690.612.089
11. Thu nhập khác	31		7.994.734	228.423.990	26.921.342	252.034.513
12. Chi phí khác	32		15.500.006	16.133.213	15.500.006	16.732.595
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.505.272)	212.290.777	11.421.336	235.301.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.198.012.237	30.351.657.445	111.408.786.195	46.925.914.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.875.849.497	6.026.677.725	22.719.204.289	9.360.913.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.322.162.740	24.324.979.720	88.689.581.906	37.565.000.582
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, Đường Lâm Tiên, xã Thư Lâm, Hà Nội , Việt Nam

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**111.408.786.195**	**46.925.914.007**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.119.023.968	16.672.346.922
- Các khoản dự phòng	03		- 3.143.903.570	- 213.789.244
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.578.079	964.572.112
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 264.181.354	- 261.821.265
- Chi phí lãi vay	06		18.785.194.362	11.640.300.491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**149.914.497.680**	**75.727.523.023**
- Giảm các khoản phải thu	09		- 2.322.450.967	116.368.301.280
- (Tăng) hàng tồn kho	10		- 212.443.214.688	- 123.883.292.429
- (Giảm) các khoản phải trả	11		- 91.923.913.771	- 18.946.594.422
- (Tăng) chi phí trả trước	12		1.440.967.990	- 3.758.534.656
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 18.600.108.827	- 11.689.582.374
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 28.490.590.490	- 17.289.947.355
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.523.493.886
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 14.783.166.744	- 5.852.065.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**- 217.207.979.817**	**18.199.301.759**
			-	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		- 6.332.730.233	- 60.063.154.620
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	- 39.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264.181.354	125.457.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.931.451.121**	**- 98.801.333.355**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1.199.923.634.964	797.794.026.958
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 951.698.391.664	- 720.095.127.428
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 30.442.801.600	- 32.706.600

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**217.782.441.700**	**77.666.192.930**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**4.505.913.004**	**- 2.935.838.666**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.1**	**8.510.613.197**	**8.812.382.501**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.138.965	9.802.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.1**	**13.035.665.166**	**5.886.346.589**

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 20/10/2023, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	**16 232 483 898**	**16 232 483 898**	**100%**	**100%**

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;

- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý 2 năm 2025 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt quý 2 năm 2025.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2025, Tổng Công ty có nghĩa

vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 8%
- Dịch vụ sửa chữa 8%
- Dịch vụ vận chuyển 8%
- Bán hàng hóa, vật tư 8% hoặc 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	661.062.121	1.689.015.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.374.603.045	6.821.598.090
Cộng	**13.035.665.166**	**8.510.613.197**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu từ các bên liên quan	**624.893.289.629**	**649.363.566.979**
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	624.411.165.629	637.088.186.499
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	482.124.000	1.581.851.400
Công ty cổ phần điện lực GELEX		3.771.177.080
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội		6.922.352.000
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	**189.463.007.139**	**205.731.386.829**
Cộng	**814.356.296.768**	**855.094.953.808**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**352.288.000**	**0**
Công ty cổ phần GVI	136.504.000	0
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	215.784.000	0
Trả trước cho người bán khác	**59.945.079.410**	**34.257.606.356**
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	12.532.752.000	7.101.756.000
General M (Singapore) Pte Ltd	13.632.943.141	10.439.437.555
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Và Xây Dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Các nhà cung cấp khác	32.379.384.269	15.316.412.801
Cộng	**60.297.367.410**	**34.257.606.356**

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ký cược, ký quỹ	886.089.859	1.445.365.340
Cộng	**886.089.859**	**1.445.365.340**

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	1.369.443.031	11.455.513.668
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Wire & Wire Myanmar Company Limited	1.445.584.980	1.440.746.440
Các công ty khác	44.699.744.204	44.077.449.876
Cộng	**65.134.749.046**	**74.593.686.815**

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Hàng mua đang đi đường	16.936.947.206	48.092.383.847
Nguyên liệu, vật liệu	426.160.054.993	285.872.828.885
Công cụ, dụng cụ	5.174.661.984	4.100.425.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	434.966.721.144	289.598.818.807
Thành phẩm	27.488.523.699	57.010.861.956
Hàng hóa	18.942.606.554	32.550.981.784
Cộng	**929.669.515.580**	**717.226.300.892**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**132.404.097.581**	**493.094.485.771**	**25.638.006.427**	**42.749.815.673**	**693.886.405.452**
Mua sắm	-	900.000.000	1.512.614.815	726.037.139	3.138.651.954
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**132.404.097.581**	**493.994.485.771**	**27.150.621.242**	**43.475.852.812**	**697.025.057.406**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**84.197.091.774**	**267.159.274.622**	**16.508.570.254**	**22.849.495.939**	**390.714.432.589**
Khấu hao	2.879.820.419	15.904.289.842	828.084.034	2.299.993.034	21.912.187.329
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**87.076.912.193**	**283.063.564.464**	**17.336.654.288**	**25.149.488.973**	**412.626.619.918**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**48.207.005.807**	**225.935.211.149**	**9.129.436.173**	**19.900.319.734**	**303.171.972.863**
Tại ngày 30/06/2025	**45.327.185.388**	**210.930.921.307**	**9.813.966.954**	**18.326.363.839**	**284.398.437.488**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Hệ thống đo lường tổn hao	11.648.048.322	*11.621.448.322*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	63.400.000
Cộng	**11.693.048.322**	**11.684.848.322**

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan	**1.510.440.100**	**3.073.491.765**
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	0	2.734.648.560
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	637.376.200	31.894.405
Công ty Cổ Phần GVI	425.790.000	248.895.000
Công ty Điện lực Đông Anh	447.273.900	58.053.800
Phải trả người bán bên thứ ba	**226.941.381.046**	**362.651.539.203**
Cộng	**228.451.821.146**	**365.386.187.763**

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước từ các bên liên quan	**151.892.843.112**	**99.109.921.367**
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.892.843.112	99.109.921.367
Các khách hàng khác	**30.303.796.972**	**30.987.111.568**
Cộng	**182.196.640.084**	**130.097.032.935**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/06/2025	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	3.824.125.418	-	95.900.533.238	81.407.964.214	18.316.694.442	-
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	41.056.264	-	109.089.642.952	109.363.083.625	41.056.264	273.440.673
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	31.288.432.730	30.626.812.411	661.620.319	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.004.349.286	4.004.349.286	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.810.841.326	25.450.912.513	22.719.204.285	-	18.079.133.098
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.564.368.815	9.165.659.009	3.770.527.541	2.842.208.912	11.446.259
Thuế tài nguyên	1.980.000	-	6.930.000	11.088.000	-	2.178.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	190.535.350	-	2.701.193.968	2.623.392.561	268.336.757	-
Các loại thuế khác	34.455.895	-	69.038.305	50.337.146	53.157.054	-
Cộng	**268.027.509**	**23.375.210.141**	**181.776.158.763**	**173.168.794.855**	**3.866.379.306**	**18.366.198.030**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**18.429.969.094**	**45.988.189.917**
Cộng	**18.429.969.094**	**45.988.189.917**

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắnhạn	**8.030.061.719**	**7.952.244.057**
Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	**43.154.682.723**	36.917.456.186
Cộng	**51.184.744.442**	**44.869.700.243**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	63.293.828.910	419.857.450.182	294.669.144.642	188.482.134.450
Ngân hàng TMCP Quân đội	45.342.423.214	225.655.696.536	87.391.352.933	183.606.766.817
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.235.360.958	160.174.694.665	80.431.129.766	99.978.925.857
Ngân hàng Shin han	99.876.258.463	126.223.567.963	185.475.485.509	40.624.340.917
Ngân hàng Ngoại thương	216.442.867.356	216.288.568.295	255.743.481.795	176.987.953.856
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	75.041.245.924	40.332.677.708	75.041.245.924	40.332.677.708
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	49.829.680.976	4.900.000.000	44.929.680.976
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	3.509.880.000	1.754.940.000	1.754.940.000	3.509.880.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	10.862.140.092	4.225.965.036	5.754.244.056	9.333.861.072
Cộng	**534.604.004.917**	**1.244.343.241.361**	**991.161.024.625**	**787.786.221.653**

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	23.825.319.596	1.061.855.600	4.263.889.036	20.623.286.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	14.917.197.000	-	1.754.940.000	13.162.257.000
Cộng	**38.742.516.596**	**1.061.855.600**	**6.018.829.036**	**33.785.543.160**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**-1.360.000.000**	**45.755.340.750**	**172.248.062.395**	**553.042.183.145**
Lãi trong kỳ báo cáo					144.237.329.401	**144.237.329.401**
Trích quỹ đầu tư phát triển				17.611.000.000	-17.611.000.000	**0**
Trả cổ tức năm 2023					-64.836.784.000	**-64.836.784.000**
Trích quỹ KTPL 2023					-19.989.000.000	**-19.989.000.000**
Thưởng BĐH 2023					-550.000.000	**-550.000.000**
Tại ngày 31/12/2024	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**-1.360.000.000**	**63.366.340.750**	**213.498.607.796**	**611.903.728.546**
Tại ngày 01/01/2025	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**-1.360.000.000**	**63.366.340.750**	**213.498.607.796**	**611.903.728.546**
Lãi trong kỳ báo cáo					**88.689.581.906**	**88.689.581.906**
Trích quỹ đầu tư phát triển				42.750.000.000	-42.750.000.000	**0**
Trả cổ tức năm 2024					0	**0**
Trích quỹ KTPL 2024					-26.080.000.000	**-26.080.000.000**
Thưởng BĐH 2024					-425.000.000	**-425.000.000**
Tại ngày 30/06/2025	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**-1.360.000.000**	**106.116.340.750**	**232.933.189.702**	**674.088.310.452**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty CP thiết bị điện	0	0,00	149.681.330.000	46,08
Công ty cổ phần điện lực Gelex	152.366.430.000	46,90	0	0,00
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40	23.488.830.000	7,23
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
Cộng	**324.863.920.000**	**100**	**324.863.920.000**	**100**

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	*Tại ngày 01/01/2025*
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2025	*Tại ngày 01/01/2025*
USD	193.213,04	10.712,36
EUR	3.064,15	5.856,19

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	708.765.158.290	401.017.672.416	1.076.463.083.151	667.975.714.577
Doanh thu khác	7.623.983.137	838.833.979	11.187.378.585	883.945.091
Cộng	**716.389.141.427**	**401.856.506.395**	**1.087.650.461.736**	**668.859.659.668**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	578.829.385.423	344.618.419.186	902.519.607.287	573.231.705.808
Cộng	**578.829.385.423**	**344.618.419.186**	**902.519.607.287**	**573.231.705.808**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.050.404.284	91.030.086	5.764.885.933	211.496.222
Cộng	**3.050.404.284**	**91.030.086**	**5.764.885.933**	**211.496.222**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.515.981.405	5.133.282.944	18.785.194.362	11.640.300.491
Chi phí khác	3.444.390.174	583.277.841	6.491.968.753	1.911.158.534
Cộng	**13.960.371.579**	**5.716.560.785**	**25.277.163.115**	**13.551.459.025**

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.783.656.420	1.154.709.796	3.345.390.264	2.210.279.609
Chi phí bảo hành	9.595.178.024	1.142.540.129	12.907.308.360	1.724.396.837
Chi phí bán hàng khác	2.550.962.156	1.161.946.369	4.205.901.487	3.151.307.428
Cộng	**13.929.796.600**	**3.459.196.294**	**20.458.600.111**	**7.085.983.874**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.016.515.596	7.466.529.318	13.523.809.341	11.092.002.857
Chi phí vật liệu quản lý	474.669.951	653.542.035	1.038.709.907	702.537.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.137.986.120	1.302.782.278	4.206.047.136	2.024.049.072
Thuế, phí và lệ phí	606.659.084	945.611.265	1.338.715.476	806.121.401
(Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi	-9.470.479.141	0	-9.458.947.769	-54.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.433.951.886	5.148.477.121	14.077.704.310	5.862.634.247
Chi phí bằng tiền khác	3.749.510.488	2.497.051.531	9.036.233.776	8.078.339.992
Cộng	**14.948.813.984**	**18.013.993.548**	**33.762.272.177**	**28.511.395.094**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Từ 01/01 đến 30/06/2025	Từ 01/01 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.875.849.497	6.026.677.725	22.719.204.289	9.360.913.425
Cộng	**17.875.849.497**	**6.026.677.725**	**22.719.204.289**	**9.360.913.425**

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường